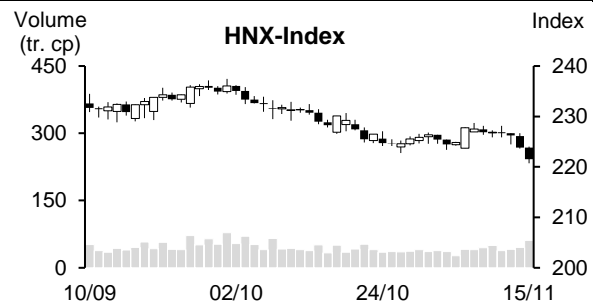
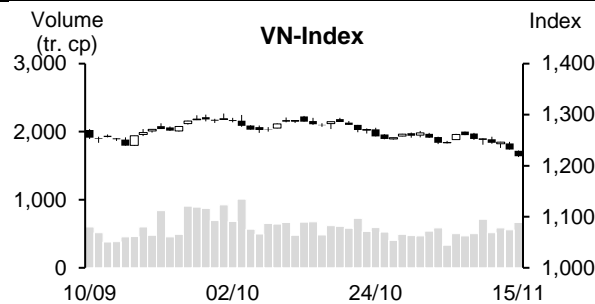


15/11/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,218.57	-1.08%	1,271.22	-1.20%	221.53	-1.02%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>750.89</b>	<b>8.37%</b>	<b>316.40</b>	<b>25.50%</b>	<b>66.14</b>	<b>6.45%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>668.36</b>	<b>20.26%</b>	<b>253.41</b>	<b>35.99%</b>	<b>61.15</b>	<b>34.93%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	538.88	24.03%	203.74	24.38%	40.96	49.30%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>18,660</b>	<b>15.61%</b>	<b>9,490</b>	<b>32.33%</b>	<b>1,216</b>	<b>0.43%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>16,211</b>	<b>19.36%</b>	<b>7,630</b>	<b>30.08%</b>	<b>1,135</b>	<b>27.64%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,924	25.44%	6,479	17.75%	733	54.91%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	75	17%	3	10%	47	21%
<b>Số mã giảm</b>	305	71%	26	87%	107	47%
<b>Số mã đứng giá</b>	49	11%	1	3%	72	32%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Bán tháo hoảng loạn, thị trường giảm sâu phiên thứ hai liên tiếp. Diễn biến tiêu cực xuất hiện ngay từ phiên sáng với VN-Index giảm một mạch về vùng 1,220 điểm trước giờ nghỉ trưa. Trong nửa đầu phiên chiều, thị trường có nhịp phục hồi ngắn nhưng sau đó vẫn bị bán trở lại về cuối phiên khi nhà đầu tư tìm mọi cách để thoát hàng. Thanh khoản thị trường tăng vượt mức bình quân, với hầu hết các nhóm đóng cửa giảm giá mạnh. Riêng Viettel, khu công nghiệp ngược dòng tăng tốt. Khối ngoại tiếp tục bán ròng khá mạnh trên thị trường trong phiên hôm nay với hơn 1,300 tỷ đồng. Trong đó, VHM, FPT, SSI, VNM là những mã bị bán ròng mạnh nhất.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index tiếp tục có nền giảm đặc kèm khối lượng tăng cho thấy áp lực bán mạnh, gap xuất hiện phiên nay có thể là gap kiệt sức sau nhịp giảm hơn 1 tháng qua. Với tín hiệu hiện tại, đà giảm chỉ số có thể vẫn còn tiếp diễn, nhưng hiện đã vào vùng hỗ trợ mạnh hơn ở 1200-1220, cùng với các tín hiệu tiếp tục quá bán sâu hơn, kỳ vọng có thể sớm có đáy hồi trở lại trong tuần tới. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng tiếp tục có phiên giảm với áp lực bán gia tăng mạnh hơn thể hiện qua khối lượng tăng cao. Chỉ số khả năng vẫn còn tiếp tục giảm với tín hiệu này, đáy quanh 220 có thể khó giữ được. Vùng hỗ trợ tiếp theo cần chú ý sẽ ở 205-215. Chiến lược chung có thể giữ vị thế và chờ đợi tín hiệu quanh hỗ trợ để có hành động phù hợp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Bán DRI

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DRI	Bán	18/11/2024	11.90	12.20	-2.5%	14.0	14.8%	11.4	-6.6%	Tín hiệu suy yếu, khả năng chưa vượt được đỉnh

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTR	Mua	13/11/2024	129.50	131.20	-1.3%	142	8.2%	123.5	-5.9%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### Xuất khẩu rau quả tháng 10 giảm sâu

Cục Xuất nhập khẩu dẫn số liệu từ Tổng cục Hải quan cho biết, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 10 giảm 43,3% so với tháng 9 và giảm 14,6% so với tháng 10/2023, đạt 519,8 triệu USD. Tính chung 10 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đạt 6,16 tỷ USD, tăng 27,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành là mặt hàng sầu riêng, tỷ trọng chiếm 49,86% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của cả nước.

Tổng Thư ký Hiệp hội Rau quả Việt Nam, dự báo sang tháng 11, 12 kim ngạch có thể giảm mạnh xuống khoảng 400 - 500 triệu USD/tháng. Tính chung cả năm nay, kim ngạch xuất khẩu rau quả có thể đạt kỷ lục mới 7,3 - 7,5 tỷ USD.

#### Hàng nghìn tỷ đồng tồn kho của loạt "ông lớn" bất động sản

Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, trong quý III/2024, cả nước có lượng tồn kho bất động sản vào khoảng 25.937 sản phẩm, tăng 52% so với quý trước. Trong đó, lượng tồn kho chung cư trong quý này có 4.688 căn, nhà ở riêng lẻ 12.250 căn, đất nền 8.999 nền. Riêng lượng tồn kho nhà ở riêng lẻ, đất nền trong quý III tăng 150,6% so với quý II.

Thống kê từ báo cáo tài chính quý III/2024 của 69 doanh nghiệp bất động sản (bất động sản dân cư) đang được niêm yết, lượng hàng tồn kho đến hết ngày 30/09/2024 đạt gần 470.000 tỷ đồng, tăng gần 10% so với cuối năm 2023.

Novaland (NVL) là doanh nghiệp có lượng hàng tồn kho đứng đầu bảng với 145.428 tỷ đồng. Tỷ lệ hàng tồn kho của NVL chiếm phần lớn trong khối lượng tài sản của doanh nghiệp này (62,68%).

Tính đến hết ngày 30/09/2024, tỷ lệ hàng tồn kho của Đất Xanh (DXG) cũng đang chiếm gần 48% trong tổng tài sản của doanh nghiệp này. Phần lớn lượng hàng tồn kho của doanh nghiệp này là bất động sản dở dang với giá trị đạt hơn 11.300 tỉ đồng.

Tiếp đến là Nam Long (NLG), chiếm tỷ trọng tới hơn 68% tổng tài sản đạt giá trị hơn 20.300 tỷ đồng, tăng 17% so với đầu năm. Khang Điền (KDH) cũng đang có lượng hàng tồn kho chiếm phần lớn trong tổng giá trị tài sản khi chỉ trong 9 tháng đầu năm 2024, giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp này đã tăng lên đến gần 20%. Cũng chiếm đến hơn 50% tổng tài sản là hàng tồn kho, lượng hàng tồn kho của Phát Đạt (PDR) đạt hơn 12.800 tỉ đồng.

Chỉ có duy nhất Vinhomes (VHM) trong số các doanh nghiệp bất động sản lớn hiện đang có tỷ lệ hàng tồn kho thấp, khi hàng tồn kho của họ chỉ chiếm khoảng 11% tổng tài sản. Chủ yếu là bất động sản dở dang và chi phí.

#### NHNN tiếp tục tăng tỷ giá trung tâm, giá USD liên ngân hàng tiến gần ngưỡng can thiệp

15/11 Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tăng tỷ giá trung tâm thêm 8 đồng lên mức cao mới 24.298 VND/USD. Đây là phiên tăng thứ tư liên tiếp của tỷ giá trung tâm với mức tăng từ đầu tuần đến nay là 35 đồng. Với biên độ 5%, hiện tỷ giá USD các ngân hàng thương mại được phép giao dịch nằm trong khoảng từ 23.083 - 25.513 VND/USD.

Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá chốt phiên 14/11 ở mức 25.400 VND/USD, tăng 57 đồng so với phiên 13/11 và đưa tổng mức tăng từ đầu năm lên hơn 4,7%. Như vậy, tỷ giá USD trên thị trường liên ngân hàng chỉ còn thấp hơn giá bán can thiệp của NHNN khoảng 50 đồng/USD.

Theo khảo sát lúc 10h, tất cả ngân hàng lớn hiện đều niêm yết giá bán USD tại 25.512 VND/USD, chỉ thấp hơn 1 đồng so với trần được phép giao dịch và là mức cao nhất lịch sử.

Nguồn: Vietnambiz, Fireant

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### GELEX vượt 30% kế hoạch lợi nhuận năm 2024

Công ty CP Tập đoàn GELEX (mã GEX) cho biết, 10 tháng năm 2024 công ty ghi nhận doanh thu thuần hợp nhất đạt 26.668 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 2.558 tỷ đồng.

Năm 2024, GELEX đặt mục tiêu doanh thu thuần hợp nhất 32.303 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế hợp nhất 1.921 tỷ đồng. Như vậy sau 10 tháng, công ty đã thực hiện được 83% kế hoạch doanh thu và vượt 30% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

GELEX cho biết, động lực tăng trưởng doanh thu thuần của công ty trong thời gian gần đây chủ yếu đến từ tăng trưởng tích cực của mảng thiết bị điện. Hiện, lĩnh vực này do đơn vị thành viên là GELEX Electric (mã GEE) quản lý.

### Biwase lãi hơn 500 tỷ đồng trong 10 tháng

Thông tin từ CTCP Nước – Môi trường Bình Dương (Biwase - Mã: BWE), 10 tháng đầu năm nay, sản lượng nước tiêu thụ của công ty đạt gần 166 triệu m<sup>3</sup>, tăng 9% so với cùng kỳ. Tỷ lệ thất thoát nước ở mức 4,8%, cùng kỳ ở mức 5%.

Hoạt động kinh doanh khả quan giúp doanh thu công ty tăng 11% so với cùng kỳ lên 3.258 tỷ đồng. Tuy nhiên, kết quả này chưa ghi nhận 244 tỷ đồng từ lĩnh vực xử lý chất thải và xử lý nước thải. Nếu công thực hiện, tổng doanh thu sẽ đạt 3.502 tỷ đồng. Trừ đi các chi phí, công ty báo lãi sau thuế 508 tỷ đồng, giảm 6% so với cùng kỳ, thực hiện được 73% kế hoạch năm. Còn tính riêng tháng 10, công ty ước đạt 357 tỷ đồng doanh thu và 40 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế.

### Quý 3: Ngành điện chuyển sắc xanh

Thông kê từ VietstockFinance, trong số 47 doanh nghiệp ngành điện công bố BCTC quý 3/2024, có tới 32 đơn vị có lợi nhuận tăng trưởng với 6 cái tên chuyển lỗ thành lãi. Chỉ 8 doanh nghiệp báo lãi giảm, và 7 đơn vị báo lỗ.

Nhóm nhiệt điện trong quý 3 gây bất ngờ khi một số đơn vị tăng lãi mạnh. Như POW lãi ròng 396 tỷ đồng, gấp gần 5 lần cùng kỳ. Doanh nghiệp lãi khủng là nhờ hơn 411 tỷ đồng doanh thu tài chính, gấp 3 lần cùng kỳ. QTP (Nhiệt điện Quảng Ninh) cũng tăng lãi mạnh với 76 tỷ đồng lãi ròng, gấp 6.5 lần cùng kỳ. PGV (EVNGENCO3) nằm trong số các đơn vị hưởng lợi lớn nhất từ tỷ giá, chuyển từ lỗ 462 tỷ đồng cùng kỳ sang lãi 491 tỷ đồng, cũng là đơn vị lãi cao nhất nhóm nhiệt điện. Thực tế, doanh thu trong kỳ của PGV giảm khá mạnh - tới 22%, dẫn đến lãi gộp chưa bằng 50% cùng kỳ. Tuy nhiên, chi phí tài chính lùi về số âm (-146 tỷ đồng) nhờ giảm mạnh lỗ tỷ giá. Trong khi đó, NT2 cũng chuyển từ lỗ 124 tỷ đồng sang lãi 44 tỷ đồng. Chiều ngược lại, nhóm BTP, PPC, NBP và HND đều báo lỗ.

Kết quả quý 3 cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp nhóm thủy điện đều đạt lợi nhuận tăng trưởng. AVC (Thủy điện A Vương) có quý lãi cao nhất trong hơn 1 năm qua, đạt 124 tỷ đồng lợi nhuận ròng, gấp 2.5 lần cùng kỳ. HNA (Thủy điện Hòa Na) lãi ròng 185 tỷ đồng, tăng 75% so với cùng kỳ, cũng là quý lãi cao nhất kể từ sau quý 2/2022. TBC (Thủy điện Thác Bà) thu lãi 85 tỷ đồng, gấp 8 lần cùng kỳ. CHP (Thủy điện miền Trung) lãi gấp 3 lần cùng kỳ, đạt 55 tỷ đồng. Thủy điện cũng là nguyên nhân kéo lợi nhuận của REE đi lên, đạt 480 tỷ đồng lãi ròng, tăng 7% so với cùng kỳ. REE cho biết, các thành viên nhóm thủy điện như TBC và VSH (Vĩnh Sơn - Sông Hinh) tăng lãi đã giúp Doanh nghiệp hưởng lợi.

Nhóm điện tái tạo có sự phân hóa khá mạnh. Các đơn vị mạnh về điện mặt trời và thủy điện ghi nhận lãi tăng tốt, trong khi điện gió bước vào kỳ thấp điểm. TTA đạt 95 tỷ đồng lãi ròng, gấp 2.3 lần cùng kỳ. TTA sở hữu 2 nhà máy thủy điện (tổng công suất hơn 56MW) và một nhà máy điện mặt trời (công suất tới 62MW). HDG (Tập đoàn Hà Đô) cũng tăng lãi 63%, lên 138 tỷ đồng. Dù là doanh nghiệp bất động sản, doanh thu chiếm phần lớn của Hà Đô lại là kinh doanh điện. Mảng điện PC1 tăng 18% doanh thu, đạt 448 tỷ đồng; lãi gộp bán điện tăng 21%, đạt 233 tỷ đồng. BGE (BCG Energy) chuyển từ lỗ 51 tỷ đồng sang lãi 158 tỷ đồng. Trong khi đó, GEG (Điện Gia Lai) báo lỗ ròng 27 tỷ đồng (cùng kỳ lãi 14 tỷ đồng).

Nguồn: Cafef, Vietnambiz

## THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

### Thống kê giao dịch khớp lệnh

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VTP	122,500	6.99%	0.02%
KBC	29,350	2.44%	0.01%
VRE	18,200	0.55%	0.00%
VGC	43,800	1.15%	0.00%
GEX	18,400	1.10%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DHT	72,200	4.34%	0.08%
PTI	32,000	3.90%	0.03%
VIF	17,100	1.18%	0.02%
THD	35,600	0.28%	0.01%
BTW	43,500	9.85%	0.01%

#### TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	44,700	-1.76%	-0.09%
FPT	133,900	-1.54%	-0.06%
VNM	63,700	-2.00%	-0.05%
CTG	33,100	-1.49%	-0.05%
HPG	25,900	-1.52%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	34,000	-2.86%	-0.15%
MBS	26,500	-2.93%	-0.14%
SHS	13,200	-2.94%	-0.10%
CEO	14,100	-2.76%	-0.07%
PVI	47,200	-1.67%	-0.06%

#### TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	9,700	-2.22%	29,367,373
HPG	25,900	-1.52%	27,622,921
SSI	23,950	-3.04%	25,514,560
VHM	40,250	-0.25%	17,028,741
VPB	18,700	-1.58%	16,703,361

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,200	-2.94%	9,284,727
PVS	34,000	-2.86%	5,353,190
CEO	14,100	-2.76%	4,612,560
MBS	26,500	-2.93%	4,433,831
HUT	16,200	0.00%	2,829,596

#### TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	133,900	-1.54%	879.7
HPG	25,900	-1.52%	721.2
VHM	40,250	-0.25%	688.3
SSI	23,950	-3.04%	615.3
MSN	70,600	-1.12%	405.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	34,000	-2.86%	183.4
SHS	13,200	-2.94%	124.0
MBS	26,500	-2.93%	118.4
IDC	55,900	-0.89%	117.4
CEO	14,100	-2.76%	65.9

### Thống kê giao dịch thỏa thuận

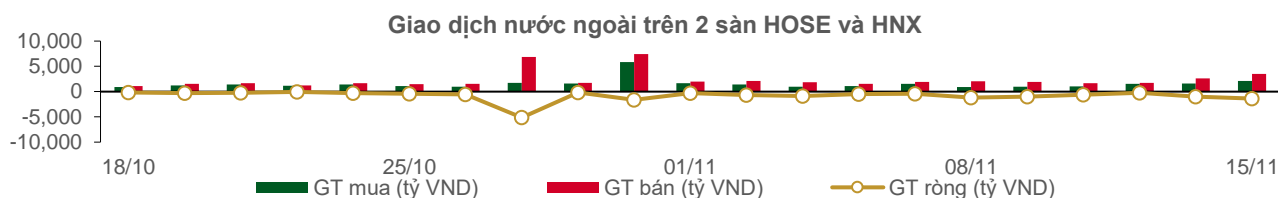
#### TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	15,770,000	636.32
ACB	20,375,502	534.06
HDB	8,268,000	210.79
MBB	8,284,102	197.26
KDC	2,369,000	116.56

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	1,640,000	34.44
BAB	2,100,000	25.20
VMS	1,248,500	20.73

## Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	70.80	2,047.86	102.67	3,377.21	(31.88)	(1,329.35)
HNX	2.88	86.87	4.07	106.20	(1.19)	(19.33)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>73.68</b>	<b>2,134.73</b>	<b>106.74</b>	<b>3,483.41</b>	<b>(33.06)</b>	<b>(1,348.68)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	24,400	19,055,500	500.21
MBB	23,500	8,134,100	193.59
KBC	29,350	2,720,000	79.56
FPT	133,900	523,004	69.89
MWG	59,900	1,040,463	62.36

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	34,000	1,180,500	40.24
MBS	26,500	386,300	10.26
IDC	55,900	181,700	10.09
BVS	37,200	122,100	4.55
TNG	25,000	164,100	4.11

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	40,250	17,934,664	723.83
ACB	24,400	19,055,500	500.21
FPT	133,900	3,049,097	408.13
SSI	23,950	10,841,220	261.13
MBB	23,500	8,134,100	193.59

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	34,000	1,625,700	55.76
SHS	13,200	1,500,900	20.02
IDC	55,900	348,000	19.32
NTP	59,600	25,100	1.52
MBS	26,500	47,975	1.29

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	29,350	2,551,051	74.63
CTG	33,100	1,076,078	35.62
ILB	32,400	1,016,800	33.05
VTP	122,500	236,000	26.76
CMG	57,900	456,600	25.80

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	26,500	338,325	8.98
CEO	14,100	261,500	3.75
TNG	25,000	144,800	3.62
BVS	37,200	97,600	3.61
DTD	26,800	124,440	3.37

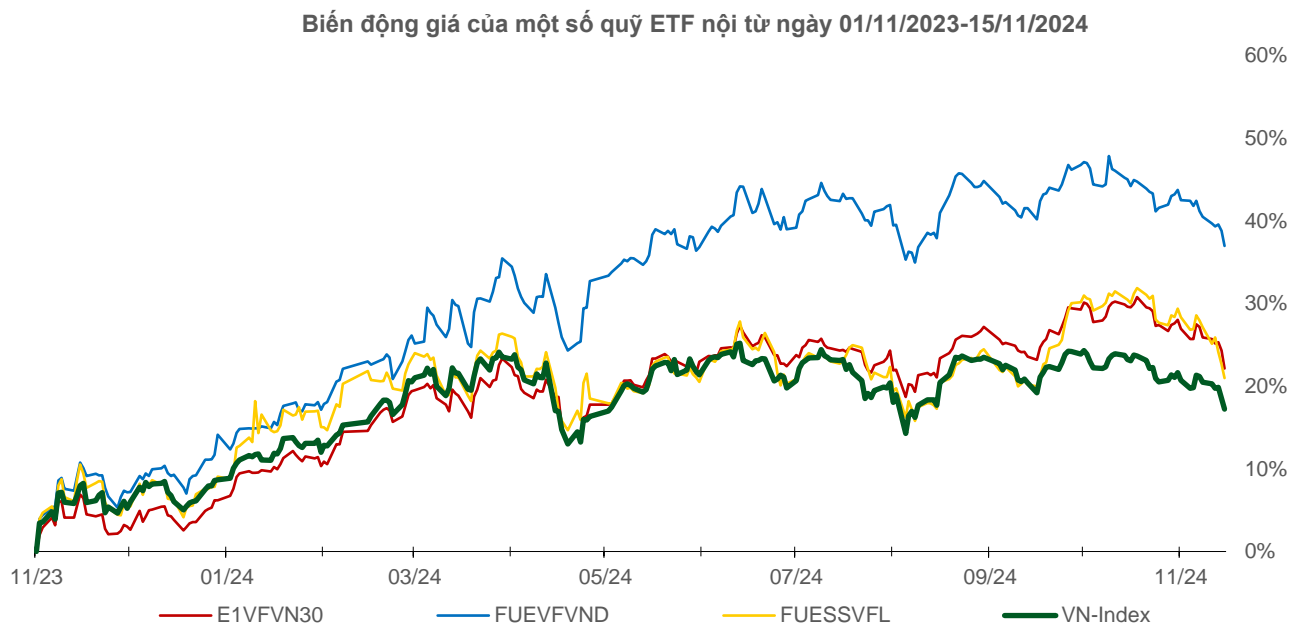
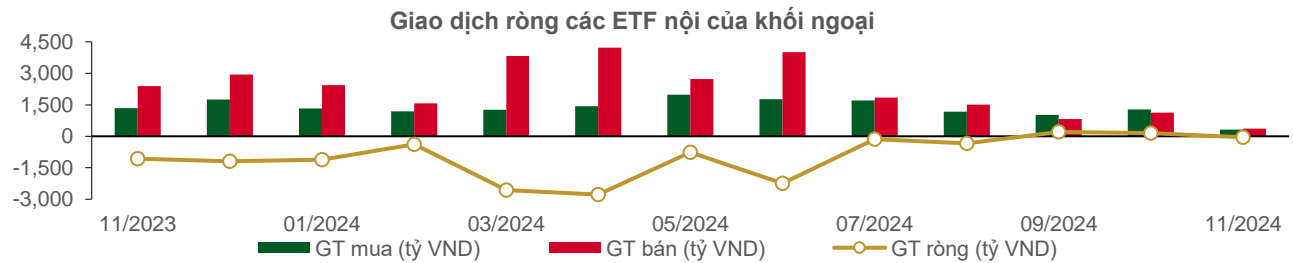
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	40,250	(17,337,664)	(699.71)
FPT	133,900	(2,526,093)	(338.24)
SSI	23,950	(8,652,409)	(208.44)
VNM	63,700	(1,750,729)	(112.37)
VPB	18,700	(4,101,500)	(81.96)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	13,200	(1,448,900)	(19.33)
PVS	34,000	(445,200)	(15.52)
IDC	55,900	(166,300)	(9.22)
NTP	59,600	(25,000)	(1.52)
VC3	27,800	(44,000)	(1.22)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,350	-1.8%	359,941	8.06	E1VFN30	0.39	1.85	(1.46)
FUEMAV30	15,400	-0.6%	7,500	0.12	FUEMAV30	0.10	0.11	(0.01)
FUESSV30	15,890	-2.0%	21,604	0.34	FUESSV30	0.00	0.31	(0.31)
FUESSV50	19,100	-1.3%	18,000	0.35	FUESSV50	0.00	0.34	(0.34)
FUESSVFL	20,470	-1.3%	397,527	8.15	FUESSVFL	5.51	0.29	5.23
FUEVFVND	31,730	-1.3%	2,572,689	81.33	FUEVFVND	50.30	62.77	(12.47)
FUEVN100	17,120	-1.0%	132,401	2.27	FUEVN100	0.00	2.18	(2.18)
FUEIP100	8,500	0.0%	100	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,570	-0.5%	3,104	0.03	FUEKIV30	0.00	0.03	(0.02)
FUEDCMID	11,800	2.2%	29,300	0.34	FUEDCMID	0.00	0.32	(0.32)
FUEKIVFS	12,530	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,280	-2.5%	500	0.01	FUEMAVND	0.00	0.01	(0.00)
FUEFCV50	12,100	2.4%	5,712	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,120	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,100	0.0%	29,717	0.30	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>3,578,095</b>	<b>101.35</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>56.31</b>	<b>68.20</b>	<b>(11.89)</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	5,610	-6.5%	106,670	53	133,900	5,569	(41)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,520	-8.1%	240	4	133,900	3,594	74	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,260	-19.2%	178,710	19	133,900	1,133	(127)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2333	280	-12.5%	10,600	20	25,900	86	(194)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	250	-13.8%	51,800	53	25,900	98	(152)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,040	-5.5%	1,840	48	25,900	255	(785)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	430	-12.2%	26,660	4	25,900	449	19	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,400	-2.1%	30,780	185	25,900	450	(950)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	300	-16.7%	46,410	109	25,900	74	(226)	30,500	4.0	04/03/2025
CMBB2315	1,330	-10.1%	8,690	53	23,500	1,032	(298)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,490	-6.3%	72,130	185	23,500	898	(592)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	620	-6.1%	70,960	19	23,500	419	(201)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,070	-7.8%	59,730	109	23,500	674	(396)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	240	-14.3%	5,780	48	70,600	23	(217)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	910	0.0%	20,230	109	70,600	216	(694)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2403	50	66.7%	21,710	27	70,600	2	(48)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,000	-9.1%	303,410	53	59,900	912	(88)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,550	-17.6%	55,860	185	59,900	1,069	(481)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	230	-14.8%	101,410	19	59,900	154	(76)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	810	-12.9%	61,000	109	59,900	619	(191)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	270	-3.6%	3,520	48	11,250	15	(255)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	390	0.0%	0	48	10,200	6	(384)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	210	-8.7%	403,170	53	32,400	158	(52)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	470	-6.0%	9,520	48	32,400	165	(305)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	800	-12.1%	2,280	4	32,400	773	(27)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,780	-4.3%	86,650	185	32,400	1,418	(362)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	790	-1.3%	28,810	19	32,400	646	(144)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	980	-8.4%	17,410	109	32,400	745	(235)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2407	290	-9.4%	39,850	27	32,400	206	(84)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	80	14.3%	34,670	27	22,450	2	(78)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	590	-15.7%	129,030	19	15,600	471	(119)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	270	0.0%	0	48	40,250	2	(268)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,700	-2.3%	9,650	109	40,250	556	(1,144)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	760	-9.5%	4,640	19	40,250	258	(502)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2405	340	0.0%	46,950	27	40,250	38	(302)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	360	-5.3%	43,100	53	18,150	197	(163)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	730	-2.7%	113,950	185	18,150	334	(396)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIC2314	140	-6.7%	380	48	40,550	4	(136)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	130	8.3%	51,100	19	40,550	30	(100)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	30	0.0%	45,640	27	40,550	5	(25)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	60	-25.0%	43,250	53	63,700	2	(58)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	50	-37.5%	16,680	48	63,700	0	(50)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,020	-20.9%	167,620	185	63,700	494	(526)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	120	-20.0%	73,870	19	63,700	11	(109)	68,180	7.7	04/12/2024
CVPB2315	70	-22.2%	132,930	53	18,700	10	(60)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	220	-18.5%	10	48	18,700	13	(207)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,020	-4.7%	94,420	185	18,700	564	(456)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	300	-9.1%	95,640	19	18,700	181	(119)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	820	-4.7%	12,220	109	18,700	531	(289)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2406	110	0.0%	316,470	27	18,700	44	(66)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	40	0.0%	2,070	48	18,200	0	(40)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	40	0.0%	59,040	19	18,200	4	(36)	21,500	4.0	04/12/2024



CVRE2402 260 4.0% 34,170 109 18,200 48 (212) 23,500 4.0 04/03/2025

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

**DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH**

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">ACB</a>	HOSE	24,400	31,900	04/11/2024	17,120
<a href="#">VPB</a>	HOSE	18,700	24,600	02/10/2024	13,698
<a href="#">SAB</a>	HOSE	55,500	70,700	26/09/2024	4,544
<a href="#">KDH</a>	HOSE	32,650	43,700	25/09/2024	835
<a href="#">CTG</a>	HOSE	33,100	40,200	18/09/2024	20,759
<a href="#">HPG</a>	HOSE	25,900	28,200	06/09/2024	16,149
<a href="#">PVT</a>	HOSE	27,550	31,650	26/08/2024	1,110
<a href="#">POW</a>	HOSE	11,250	15,900	23/08/2024	1,181
<a href="#">TCB</a>	HOSE	22,450	28,200	21/08/2024	23,965
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	11,955	14,100	20/08/2024	103
<a href="#">TCM</a>	HOSE	46,500	58,500	14/08/2024	277
<a href="#">NT2</a>	HOSE	18,300	22,300	09/08/2024	73
<a href="#">VNM</a>	HOSE	63,700	76,100	07/08/2024	9,705
<a href="#">BMI</a>	HOSE	20,300	29,200	07/08/2024	375
<a href="#">JC</a>	HOSE	13,200	17,300	06/08/2024	538
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	49,042	58,500	02/08/2024	2,202
<a href="#">ANV</a>	HOSE	18,200	35,300	05/07/2024	145
<a href="#">DPR</a>	HOSE	37,350	44,600	02/07/2024	350
<a href="#">GEG</a>	HOSE	10,750	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	68,600	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	74,000	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	19,112	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	66,000	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	42,300	77,200	13/05/2024	383
<a href="#">DGC</a>	HOSE	113,200	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	46,200	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	23,200	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">HDB</a>	HOSE	24,700	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	24,700	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">MSB</a>	HOSE	11,300	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">VIB</a>	HOSE	18,150	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	40,250	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	51,800	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	81,900	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	29,350	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	55,900	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">VCB</a>	HOSE	91,700	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	44,700	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">MBB</a>	HOSE	23,500	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	15,600	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	10,350	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">STB</a>	HOSE	32,400	34,494	10/01/2024	9,865
<a href="#">LPB</a>	HOSE	31,450	18,389	10/01/2024	4,731
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,200	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	59,900	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	166,000	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	41,200	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	91,400	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">PLX</a>	HOSE	38,400	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	34,000	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	37,750	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	18,200	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912